píng zhèng

凭证

Noun · Evidence

Example Sentences

méi yǒu què záo de píng zhèng wǒ men wú fǎ xiàng fǎ yuàn tí qǐ sù sòng
没有确凿的凭证，我们无法向法院提起诉讼。

Without solid evidence, we cannot file a lawsuit with the court.

zhè fèn hé tong shì shuāng fāng hé zuò yì xiàng de wéi yī yǒu xiào píng zhèng
这份合同是双方合作意向的唯一有效凭证。

This contract is the only valid evidence of both parties' intention to cooperate.

nǐ píng shén me píng zhèng duàn dìng zhè ge jié lùn shì jué duì zhèng què de
你凭什么凭证断定这个结论是绝对正确的？

On what evidence do you conclude that this finding is absolutely correct?
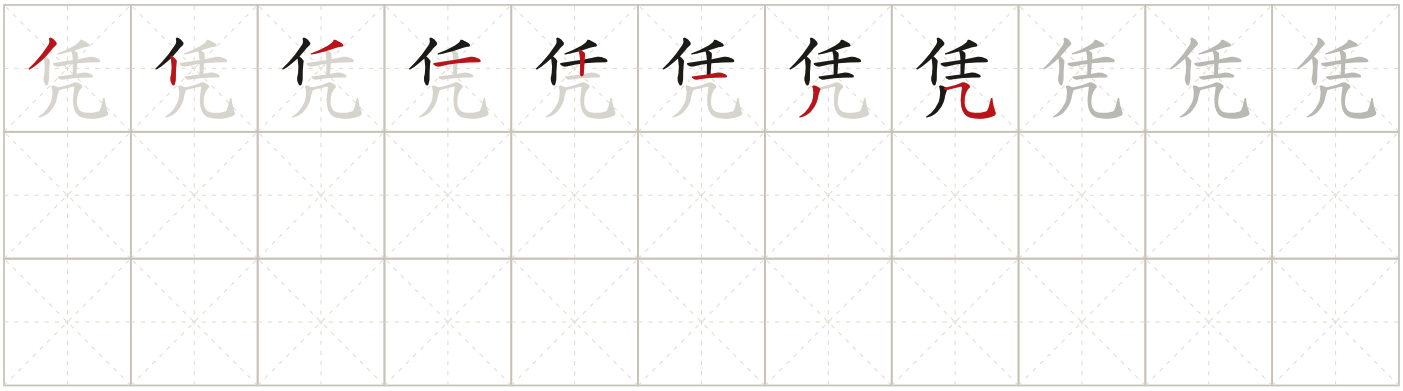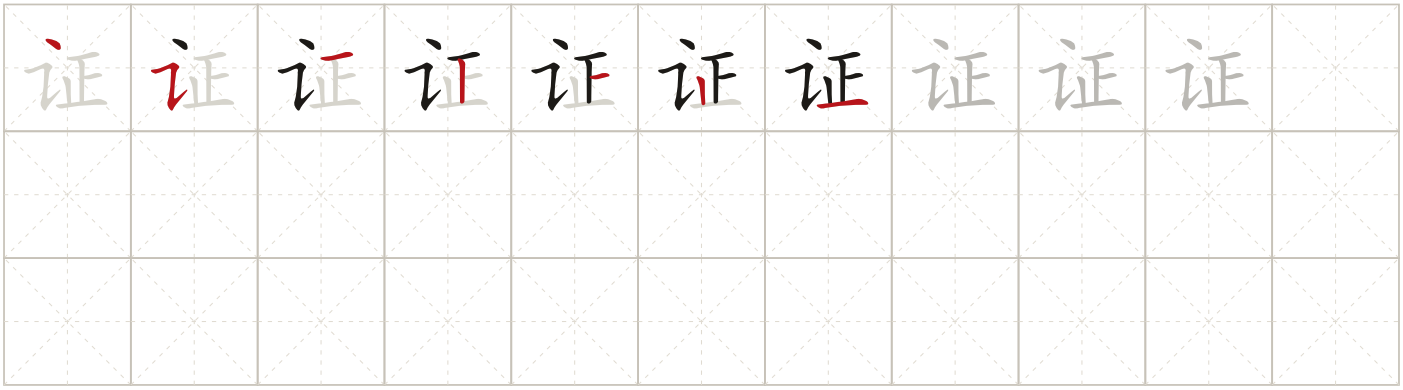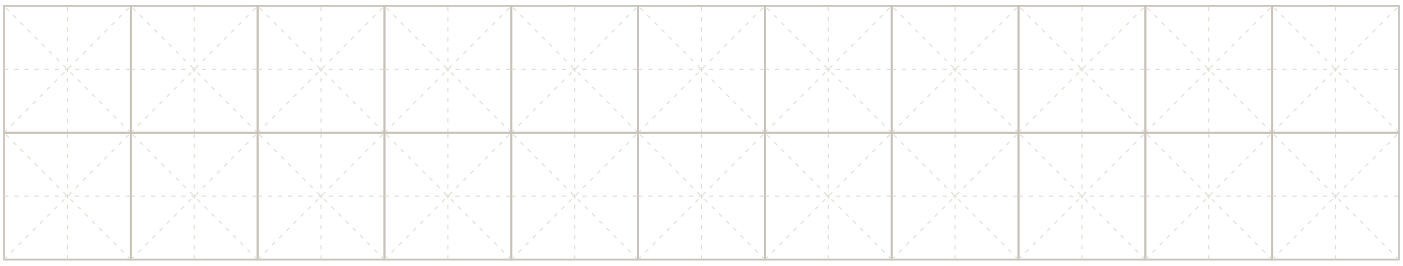
Trace each character, then write the word on your own.